

TỶ LỆ SUY DINH DƯỠNG VÀ TẦN SUẤT TIÊU THỤ THỰC PHẨM Ở NGƯỜI CAO TUỔI DÂN TỘC KHMER TẠI HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Thị Nhật Tảo^{1}, Nguyễn Sơn Điền², Cao Mỹ Phượng³,
Huỳnh Thị Xuân Linh⁴, Lê Mỹ Ngọc⁵, Phạm Thị Lan Anh⁶*

^{1,2,3,4,5}Trường Đại học Trà Vinh

⁶Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh

DOI: 10.47122/VJDE.2023.61.19

ABSTRACT

The prevalence of malnutrition and frequency of food among the Khmer elderly in Tra Cu district, Tra Vinh province

The study is to identify the prevalence of malnutrition and frequency of food among the Khmer elderly in Tra Cu district, Tra Vinh province. A cross-sectional survey of 614 subjects, conducted from March to May 2020. The results showed that the rate of malnutrition classified by MNA was 23,9% and according to BMI was 27,5%; the subjects at risk of malnutrition account for a very high rate of 62,1%. The food groups with the highest frequency of consumption were the group of Meat, fish, eggs, tofu, and beans. Besides, the study recorded a relationship between the prevalence of malnutrition and the frequency of food consumption of the study subjects.

Keywords: *Malnutrition, frequency of food, the elderly, Tra Vinh.*

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu xác định tỷ lệ suy dinh dưỡng và tần suất tiêu thụ thực phẩm ở người cao tuổi dân tộc Khmer tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Nghiên cứu điều tra cắt ngang 614 đối tượng, thực hiện từ tháng 5 đến tháng 7 năm 2020. Kết quả cho thấy, tỷ lệ suy dinh dưỡng phân loại theo MNA là 23,9% và theo BMI là 27,5%; đối tượng có nguy cơ suy dinh dưỡng chiếm tỷ lệ rất cao là 62,1%. Nhóm thực phẩm có tần suất tiêu thụ cao nhất là nhóm Thịt, cá, trứng, đậu

hũ, đậu đỗ. Bên cạnh đó, nghiên cứu ghi nhận được mối liên quan giữa tỷ lệ suy dinh dưỡng với tần suất tiêu thụ thực phẩm của đối tượng nghiên cứu ($p < 0,05$).

Từ khóa: *Suy dinh dưỡng, tần suất tiêu thụ thực phẩm, người cao tuổi, Trà Vinh.*

Tác giả: Nguyễn Thị Nhật Tảo

Địa chỉ: Trường Đại học Trà Vinh

Điện thoại: 0366.361.341

Email: ntn tao@tvu.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dinh dưỡng là một yếu tố quan trọng đối với sức khỏe con người, ảnh hưởng đến quá trình lão hóa và khả năng phòng ngừa bệnh tật [1]. Trên thế giới, suy dinh dưỡng ở người cao tuổi đang xảy ra phổ biến ở mức cao với tỷ lệ hiện mắc chung là 22,6%. Gần 40,0% người cao tuổi đang nằm viện, 50,0% người già tại các cơ sở phục hồi chức năng bị suy dinh dưỡng và có đến 67,0% người già ở viện dưỡng lão bị suy dinh dưỡng hoặc có nguy cơ suy dinh dưỡng. Tỷ lệ này ở người cao tuổi trong cộng đồng là 38,0% [2]. Tại Việt Nam, số lượng người cao tuổi không ngừng tăng lên, chiếm khoảng 11,95% dân số [3]. Người cao tuổi hiện nay có tỷ lệ mắc bệnh cao, tình trạng khỏe mạnh thấp, trung bình mỗi người phải chịu 14 năm bệnh tật trong tổng số 73 năm trong cuộc sống [4].

Ở người cao tuổi, có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến suy dinh dưỡng như: sự thay đổi về mặt sinh học, sự ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế - văn hóa - xã hội và đặc biệt là tác động của những yếu tố về lối sống, mức

độ hoạt động thể lực và chế độ ăn uống. Một số nghiên cứu trong và ngoài nước đã phân tích các yếu tố liên quan đến suy dinh dưỡng ở người cao tuổi cho thấy, mức độ hoạt động thể lực có liên quan đến tình trạng dinh dưỡng và tần suất tiêu thụ các loại thực phẩm, những người có mức độ hoạt động thể lực cao có tần suất tiêu thụ các loại thực phẩm lành mạnh thường xuyên hơn, những người có mức độ hoạt động thể lực thấp lại liên quan đến tỷ lệ tiêu thụ thức ăn nhanh cao hơn, lượng trái cây và rau quả thấp hơn. Bên cạnh đó, không có thói quen ăn rau tươi và trái cây cũng là một trong những nguy cơ dẫn đến thiếu dinh dưỡng [5].

Huyện Trà Cú là một huyện nghèo, vùng dân tộc thiểu số thuộc tỉnh Trà Vinh; dân tộc Khmer chiếm tỷ lệ 62,05% dân số [6]. Đồng bào dân tộc Khmer với những nét đặc trưng riêng về văn hóa, đời sống kinh tế - xã hội và nghề nghiệp có thể ảnh hưởng phần nào đến tình trạng dinh dưỡng ở người cao tuổi. Xuất phát từ những vấn đề trên, đề tài nghiên cứu được tiến hành nhằm đạt được mục đích “Xác định tỷ lệ suy dinh dưỡng và tần suất tiêu thụ thực phẩm ở người cao tuổi dân tộc Khmer tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh năm 2020”.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đối tượng nghiên cứu

Người cao tuổi (NCT) từ 60 tuổi trở lên dân tộc Khmer đang sinh sống tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh đủ sức khỏe và năng lực hành vi dân sự để tham gia trả lời các câu hỏi phỏng vấn và lấy được các chỉ số nhân trắc học trừ những đối tượng đang điều trị tại các cơ sở y tế hoặc mắc các bệnh cấp tính ảnh hưởng đến trọng lượng cơ thể (basedow, suy tim, suy thận, hội chứng Cushing, xơ gan,...)

2.2 Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 05/2020 đến tháng 07/2020.

Địa điểm nghiên cứu: Huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

2.3 Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

2.4 Cỡ mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu: được tính theo công thức ước

$$\text{lượng một tỷ lệ: } n = z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \times \frac{p \times (1-p)}{d^2}$$

Trong đó: p=0,275 là tỷ lệ suy dinh dưỡng ở NCT tại Bến Tre theo nghiên cứu của Hà Thị Ninh [7]; d=0,05 là sai số cho phép; $z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2$

là phân vị của phân phối chuẩn (bằng 1,96² tương ứng với mức ý nghĩa 95%).

Nhân với hệ số thiết kế DE = 2. Vậy cỡ mẫu nghiên cứu là 614 đối tượng.

2.5 Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu nhiều giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Chọn 10 xã trong tổng số 17 xã.

- Giai đoạn 2: Chọn ấp/khóm và chọn cỡ mẫu cho từng ấp/khóm.

- Giai đoạn 3: Chọn đối tượng nghiên cứu.

2.6 Biến số nghiên cứu

Khảo sát một số đặc điểm dân số xã hội của NCT gồm nhóm tuổi, giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng kinh tế gia đình, tình trạng hôn nhân. Tỷ lệ suy dinh dưỡng được xác định bằng chỉ số khối cơ thể (BMI) và công cụ đánh giá dinh dưỡng mini (MNA). Mức độ hoạt động thể lực và tần suất tiêu thụ thực phẩm được tính toán và phân loại dựa trên bảng câu hỏi hoạt động thể chất quốc tế (IPAQ) và bảng tần suất tiêu thụ thực phẩm (FFQ).

2.7 Phương pháp thu thập thông tin

Điều tra viên tiến hành phỏng vấn đối tượng nghiên cứu bằng bộ câu hỏi soạn sẵn và đo các chỉ số nhân trắc học như cân nặng, chiều cao bằng các công cụ đo lường (cân, thước đo).

2.8 Phương pháp xử lý số liệu

Nhập liệu bằng phần mềm Epidata 3.1 và phân tích bằng phần mềm Stata 14. Sử dụng các thống kê mô tả và phân tích để xác định tỷ lệ suy dinh dưỡng và các yếu tố liên quan đến suy dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu.

2.9 Đạo đức nghiên cứu

Đối tượng tham gia nghiên cứu được hưởng đầy đủ quyền lợi khi tham gia nghiên cứu. Nghiên cứu được thông qua bởi Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học của Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 49/HĐĐĐ ký ngày 09 tháng 01 năm 2020.

3. KẾT QUẢ

Trong số 614 đối tượng tham gia nghiên cứu, độ tuổi trung bình của đối tượng là 72 tuổi, nhóm tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là nhóm từ 60 - 69 tuổi (42%), nữ giới (58,8%)

cao hơn nam giới (41,2%). Đa số đối tượng nghiên cứu có trình độ học vấn dưới tiểu học (54,6%) và tiểu học (32,6%). Có 39,3% đối tượng nghiên cứu hiện không làm việc gì, 26,6% đối tượng làm nghề nông và 23,9% đối tượng là nội trợ. Hộ không nghèo chiếm tỷ lệ cao nhất với 60,9%. Có 76,4% đối tượng có vợ/chồng; 23,1% đối tượng góa vợ/chồng và chỉ có 0,49% đối tượng chưa lập gia đình. Đa số đối tượng nghiên cứu sống cùng vợ/chồng và con/cháu (43%); tỷ lệ đối tượng sống cùng vợ/chồng (27,2%) tương đương với tỷ lệ đối tượng sống cùng con/cháu với (26,1%).

3.1. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở người cao tuổi dân tộc Khmer tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh năm 2020

Bảng 1. Tỷ lệ suy dinh dưỡng phân loại theo MNA và BMI

Tình trạng dinh dưỡng	Tần số	Tỉ lệ (%)
MNA (n=614)		
Suy dinh dưỡng	147	23,9
Có nguy cơ suy dinh dưỡng	381	62,1
Bình thường	86	14,0
BMI (n=600)		
Suy dinh dưỡng	165	27,5
Bình thường	350	58,3
Thừa cân – béo phì	85	14,2

Tỷ lệ suy dinh dưỡng phân theo MNA là 23,9%; 62,1% đối tượng có nguy cơ suy dinh dưỡng và chỉ có 14,0% đối tượng có tình trạng dinh dưỡng ở mức bình thường. Tỷ lệ suy dinh dưỡng phân loại theo BMI là 27,5%; đối tượng có tình trạng dinh dưỡng bình thường chiếm 58,3% và thừa cân – béo phì chiếm 14,2% (Bảng 1).

3.2 Tần suất tiêu thụ thực phẩm ở người cao tuổi dân tộc Khmer tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh năm 2020

Bảng 2. Tần suất tiêu thụ thực phẩm trung bình/ngày (n=614)

Nhóm thực phẩm	Trung vị	Min	Max
Đồ uống	-0.40	-2.13	12.09
Đồ ngọt	-0.49	-0.73	6.53
Cơm, cháo, bánh mì, phở, bún	-0.22	-2.13	7.19
Trái cây	-0.54	-1.40	11.04
Rau củ	-0.38	-2.69	9.35

Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ	-0.20	-5.79	14.18
Sữa	-0.24	-1.60	8.65
Dầu, mỡ, nước chấm	-0.33	-3.38	5.34
TP chế biến sẵn	-0.34	-0.91	8.47
Nước	5	0	15

Kết quả Bảng 2 cho thấy, ngoại trừ nước là loại thực phẩm được sử dụng hàng ngày, ba nhóm thực phẩm có trung vị số lần tiêu thụ/ngày cao nhất là nhóm Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ (TV=-0.20); Com, cháo, bánh mì, phở, bún (TV=-0.22) và Sữa (TV=-0.24). Ba nhóm thực phẩm có trung vị số lần tiêu thụ/ngày thấp nhất lần lượt là Trái cây (TV=-0.54); Đồ ngọt (TV=-0.49) và Đồ uống (TV=-0.40).

Bảng 3. Tần suất tiêu thụ thực phẩm trung bình/ngày phân theo nhóm tuổi của đối tượng nghiên cứu (n=614)

Nhóm thực phẩm	Nhóm tuổi			p ^(*)
	60 – 69	70 – 79	≥ 80	
Đồ uống	-0,42	-0,37	-0,43	0,941
Đồ ngọt	-0,55	-0,48	-0,48	0,742
Com, cháo, bánh mì, phở, bún	-0,19	-0,19	-0,29	0,435
Trái cây	-0,58	-0,44	-0,63	0,229
Rau củ	-0,43	-0,34	-0,44	0,429
Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ	-0,10	-0,07	-0,20	0,643
Sữa	-0,24	-0,24	-0,24	0,802
Dầu, mỡ, nước chấm	-0,93	-0,06	-0,05	0,359
TP chế biến sẵn	-0,34	-0,31	-0,52	0,062
Nước	5	5	4	0,205

(Trung vị, *Kiểm định Kruskal-Wallis)

Kết quả Bảng 3 cho biết, ngoại trừ Nước là thực phẩm sử dụng hàng ngày, trung vị số lần tiêu thụ thực phẩm trong ngày có sự khác biệt ở những đối tượng thuộc các nhóm tuổi khác nhau, cụ thể như sau: Đối tượng có độ tuổi từ 60 – 69 tuổi có tần suất tiêu thụ Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ (TV=-0,10); Com, cháo, bánh mì, phở, bún (TV=-0,19) và Sữa (TV=-0,24) cao nhất. Đối tượng có

độ tuổi từ 70 – 79 tuổi có tần suất tiêu thụ Dầu, mỡ, nước chấm (TV=-0,06); Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ (TV=-0,07); Com, cháo, bánh mì, phở, bún (TV=-0,19) cao nhất. Đối tượng có độ tuổi từ 80 tuổi trở lên có tần suất tiêu thụ Dầu, mỡ, nước chấm (TV=-0,05); Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ (TV=-0,20) và Sữa (TV=-0,24) cao nhất.

Bảng 4. Tần suất tiêu thụ thực phẩm trung bình/ngày phân theo giới tính của đối tượng nghiên cứu (n=614)

Nhóm thực phẩm	Giới tính		p ^(*)
	Nam	Nữ	
Đồ uống	-0,37	-0,44	0,082
Đồ ngọt	-0,61	-0,43	0,004
Cơm, cháo, bánh mì, phở, bún	-0,23	-0,22	0,743
Trái cây	-0,51	-0,57	0,919
Rau củ	-0,38	-0,40	0,344
Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ	-0,14	-0,09	0,995
Sữa	-0,24	-0,24	0,179
Dầu, mỡ, nước chấm	0,11	-0,82	0,212
TP chế biến sẵn	-0,37	-0,34	0,745
Nước	5	5	0,263

(Trung vị, *Kiểm định Mann-Whitney)

Kết quả Bảng 4 cho biết, ngoại trừ Nước là thực phẩm sử dụng hàng ngày, trung vị số lần tiêu thụ thực phẩm trong ngày có sự khác biệt ở nam và nữ, cụ thể như sau: Nam giới có tần suất tiêu thụ Dầu, mỡ, nước chấm (TV=0,11); Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ (TV=-0,14) và Cơm, cháo, bánh mì, phở, bún (TV=-0,23) cao nhất. Nữ giới có tần suất tiêu thụ Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ (TV=-0,09); Cơm, cháo, bánh mì, phở, bún (TV=-0,22) và Sữa (TV=-0,24).

Bảng 5. Tần suất tiêu thụ thực phẩm trung bình/ngày phân theo hoạt động thể lực của đối tượng nghiên cứu (n=614)

Nhóm thực phẩm	Hoạt động thể lực			p ^(*)
	Thấp	Trung bình	Cao	
Đồ uống	-0,54	-0,35	-0,28	<0,001
Đồ ngọt	-0,49	-0,55	-0,49	0,478
Cơm, cháo, bánh mì, phở, bún	-0,37	-0,46	-0,03	<0,001
Trái cây	-0,75	-0,57	-0,26	<0,001
Rau củ	-0,94	-0,70	0,13	<0,001
Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ	-0,17	-0,22	-0,01	0,025
Sữa	-0,24	-0,24	-0,24	0,204
Dầu, mỡ, nước chấm	-0,92	-0,93	0,17	0,006
TP chế biến sẵn	-0,56	-0,41	-0,17	<0,001
Nước	4	5	5	0,009

(Trung vị, *Kiểm định Kruskal-Wallis)

Kết quả Bảng 5 cho biết, ngoại trừ Nước là thực phẩm sử dụng hàng ngày, trung vị số lần tiêu thụ thực phẩm trong ngày có sự khác biệt ở những đối tượng có mức độ hoạt động thể lực khác nhau, cụ thể như sau:

Đối tượng có mức độ hoạt động thể lực thấp có tần suất tiêu thụ Sữa (TV=-0,24); Đồ uống (TV=-0,54) và Thực phẩm chế biến sẵn

(TV=-0,56). Đối tượng có mức độ hoạt động thể lực trung bình có tần suất tiêu thụ Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ (TV=-0,22); Sữa (TV=0,24) và Đồ uống (TV=-0,35). Đối tượng có mức độ hoạt động thể lực cao có tần suất tiêu thụ Dầu, mỡ, nước chấm (TV=0,17); Rau củ (TV=0,13) và Com, cháo, bánh mì, phở, bún (TV=-0,03).

3.3 Mối liên quan giữa suy dinh dưỡng và tần suất tiêu thụ thực phẩm ở người cao tuổi dân tộc Khmer tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh năm 2020

Bảng 6. Mối liên quan giữa SDD với tần suất tiêu thụ thực phẩm của đối tượng nghiên cứu (n=614)

Nhóm thực phẩm	Suy dinh dưỡng (MNA)			P
	SDD (n=147)	Có nguy cơ SDD (n=381)	Bình thường (n=86)	
Đồ uống	-0,43*	-0,36*	-0,53*	0,346 ^a
Đồ ngọt	-0,55*	-0,55*	-0,43*	0,124 ^a
Com, cháo, bánh mì, phở, bún	-0,56*	-0,14*	-0,10*	<0,001 ^a
Trái cây	-0,72*	-0,41*	-0,49*	0,136 ^a
Rau củ	-1,08*	-0,19*	-0,08*	<0,001 ^a
Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ	-0,50*	-0,18*	0,22*	<0,001 ^a
Sữa	-0,24*	-0,24*	-0,24*	0,002 ^a
Dầu, mỡ, nước chấm	-0,31*	-0,09*	-0,93*	0,399 ^a
Thực phẩm chế biến sẵn	-0,63*	-0,34*	-0,15*	<0,001 ^a
Nước	4*	5*	5*	0,051 ^a

(*Trung vị, ^aTương quan Spearman)

Có mối liên quan giữa suy dinh dưỡng với tần suất tiêu thụ các nhóm thực phẩm như Com, cháo, bánh mì, phở, bún; Rau củ; Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ; Sữa và Thực phẩm chế biến sẵn (p<0,05) (Bảng 6).

4. BÀN LUẬN

Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là 72 tuổi. Kết quả này tương đương với nghiên cứu của Carol Wham [8] và nghiên cứu của Hà Thị Ninh, nhóm 60 – 69 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (43,9%) [7]. Giới tính nữ chiếm tỷ lệ 58,8%, giới tính nam chiếm tỷ lệ 41,2%. Nhìn chung, tỷ lệ giới tính của đối tượng phân bố tương đối đồng đều nhau. Trình độ học vấn của đối tượng chủ yếu là dưới tiểu học chiếm 54,6%, cấp tiểu học chiếm 32,6%. Đối tượng nghiên cứu là người cao tuổi, có thể trong quá khứ vì điều kiện đời sống còn nhiều khó khăn

nên trình độ dân trí chưa được chú trọng.

Đa số đối tượng nghiên cứu đều ở nhà và không làm việc gì chiếm 39,3%; nghề nghiệp làm nông chiếm tỷ lệ 26,6%; 23,9% người cao tuổi đang gánh vác trách nhiệm là nội trợ trong gia đình. Hộ không nghèo chiếm 60,9%; thấp nhất là hộ nghèo chiếm 14%. Kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu của Trần Thị Táo [9] và nghiên cứu của Hà Thị Ninh [7]. Đối tượng có vợ/chồng chiếm 76,4%; đối tượng chưa lập gia đình chiếm tỷ lệ thấp nhất với 0,49%. Kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu của Trần Thị Táo

[9]. Đối tượng sống cùng vợ/chồng và con/cháu chiếm tỷ lệ cao nhất với 43%; sống cùng vợ/chồng chiếm 27,2%; sống cùng con/cháu chiếm 26,1%. Kết quả này có thể do đặc tính của vùng dân tộc thiểu số, người dân có xu hướng sống quây quần bên gia đình, cấu trúc gia đình nhiều thế hệ.

4.1 Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở người cao tuổi dân tộc Khmer tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh năm 2020

Tỷ lệ suy dinh dưỡng phân loại theo MNA là 23,94% và 62,05% đối tượng có nguy cơ suy dinh dưỡng. Kết quả nghiên cứu cao hơn nghiên cứu của Yanhong Han với tỷ lệ suy dinh dưỡng chiếm 8,0% và nguy cơ suy dinh dưỡng chiếm 36,4% [10]. Tỷ lệ suy dinh dưỡng phân loại theo BMI là 27,5%. Kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu của Hà Thị Ninh (27,5%) [7] và nghiên cứu của Trần Thị Táo (26,8%) [9]. Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi thì tỷ lệ suy dinh dưỡng phân loại theo công cụ MNA thấp hơn so với phân loại theo BMI mặc dù MNA được xác định là công cụ tầm soát và sàng lọc dinh dưỡng hữu hiệu nhất ở người cao tuổi. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu vẫn đi đúng hướng khi sử dụng MNA để xác định đối tượng có nguy cơ suy dinh dưỡng và trong nghiên cứu này tỷ lệ chiếm rất cao lên đến 62,05%. Điều này cho thấy, nhiều người có BMI nằm trong mức bình thường nhưng vẫn có nguy cơ suy dinh dưỡng.

4.2 Tần suất tiêu thụ thực phẩm ở người cao tuổi dân tộc Khmer tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh năm 2020

Theo kết quả Bảng 2, ngoại trừ nước là loại thực phẩm được sử dụng hàng ngày, ba nhóm thực phẩm có trung vị số lần tiêu thụ/ngày cao nhất là nhóm Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ (TV=-0.20); Cơm, cháo, bánh mì, phở, bún (TV=-0.22) và Sữa (TV=-0.24). Ba nhóm thực phẩm có trung vị số lần tiêu thụ/ngày thấp nhất lần lượt là Trái cây (TV=-0.54); Đồ ngọt (TV=-0.49) và Đồ uống (TV=-0.40).

Kết quả cũng tương đồng với một nghiên cứu khác của Boedhi – Darmojo R. năm 2002, phần lớn người cao tuổi thường ăn cơm hoặc các thực phẩm có sẵn tại địa phương với phần lớn là rau mỗi ngày (50 – 80%), đặc biệt là bánh đậu nành truyền thống, sữa đậu nành đông và rau xanh (80%), trái cây được tiêu thụ ít hơn rau củ (40%) [11]. Điều này cho thấy, tuổi càng tăng lên thì sức khỏe răng miệng của con người cũng giảm đi, gây khó khăn cho việc ăn các loại thực phẩm, đặc biệt là những thực phẩm giàu chất xơ như rau củ và trái cây. Người cao tuổi có xu hướng chọn những thực phẩm mềm, dễ nuốt, dễ tiêu hóa dẫn đến tần suất tiêu thụ nhóm thực phẩm này cao hơn so với những nhóm thực phẩm khác. Không những thế, ở những người tuổi quá cao như nhóm đối tượng từ 80 tuổi trở lên và nhất là những người cao tuổi đang mắc bệnh thì việc tiêu thụ các món ăn lỏng như cháo, sữa diễn ra thường xuyên hơn so với những loại thực phẩm khác.

Có mối liên quan giữa suy dinh dưỡng với tần suất tiêu thụ Cơm, cháo, bánh mì, phở, bún; Rau củ; Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ; Sữa và Thực phẩm chế biến sẵn. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Kết quả tương đồng với nghiên cứu của Phạm Thị Tâm tại huyện Tân Châu, tỉnh An Giang, việc không có thói quen ăn rau tươi có liên quan đến suy dinh dưỡng ở người cao tuổi [5]. Nhóm Cơm, cháo, bánh mì, phở, bún là nhóm thực phẩm giàu glucid, còn Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ là nhóm thực phẩm giàu protid, đây là hai nhóm thực phẩm chính cần thiết cho cơ thể và sức khỏe của con người.

5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ suy dinh dưỡng phân loại MNA là 23,9%, tỷ lệ đối tượng có nguy cơ suy dinh dưỡng là 62,1%; phân loại BMI là 27,5%. Nhóm thực phẩm có tần suất tiêu thụ cao nhất là nhóm Thịt, cá, trứng, đậu hũ, đậu đỗ. Bên cạnh đó,

nghiên cứu ghi nhận được mối liên quan giữa tỷ lệ suy dinh dưỡng với tần suất tiêu thụ thực phẩm của đối tượng nghiên cứu ($p < 0,05$).

6. KIẾN NGHỊ

Qua kết quả nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng ở người cao tuổi dân tộc Khmer tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh còn khá cao. Bên cạnh đó, đối tượng có tần suất tiêu thụ nhiều nhóm thực phẩm chưa hợp lý. Từ kết quả ghi nhận được qua nghiên cứu, chúng tôi xin đưa ra một số kiến nghị như sau:

Tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe để tăng nhận thức của người cao tuổi về các hành vi liên quan đến tiêu thụ thực phẩm và thực hành chế độ ăn uống hợp lý để phòng ngừa suy dinh dưỡng.

Khuyến khích đối tượng không bỏ bữa, đặt biệt là bữa ăn sáng; tăng cường tiêu thụ các loại rau và trái cây; giảm tiêu thụ bánh và đồ ngọt; có chế độ vận động, nghỉ ngơi hợp lý.

Người cao tuổi cần được theo dõi sức khỏe thường xuyên, tầm soát sớm nguy cơ suy dinh dưỡng trong cộng đồng để có những biện pháp can thiệp dinh dưỡng kịp thời và hợp lý cho đối tượng.

Phát triển các nghiên cứu khảo sát khẩu phần ăn 24 giờ để đánh giá tình hình dinh dưỡng trong khẩu phần ăn của người cao tuổi và nghiên cứu can thiệp dinh dưỡng ở những đối tượng có nguy cơ cao nhằm khôi phục lại tình trạng dinh dưỡng ở mức ổn định bình thường cho đối tượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. WHO (2002). *Nutrition for older persons*, <https://www.who.int/nutrition/topics/ageing/en/index1.html>, Accessed on 04/06/2019.
2. Nestlé Nutrition Institute *The Problem - Malnutrition*, https://www.mna-elderly.com/the_problem_malnutrition.html, Accessed on 22/06/2020.
3. Tổng cục thống kê (2019). *Báo cáo Kết*

quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.

4. Phạm Thắng, Đỗ Thị Khánh Hỷ (2009). *Báo cáo tổng quan về chính sách chăm sóc người già thích ứng với thay đổi cơ cấu tuổi tại Việt Nam*, Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc, Hà Nội.
5. Phạm Thị Tâm, Nguyễn Phước Hải, Lê Văn Khoa (2009). “Đánh giá tình trạng dinh dưỡng người cao tuổi tại huyện Tân Châu tỉnh An Giang năm 2009”. *Tạp chí Dinh dưỡng và thực phẩm*, 7 (1), trang 68 - 74.
6. Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú (2019). *Báo cáo Công tác Quản lý Nhà nước về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer theo Kết luận số 01-KL/TU ngày 16 tháng 06 năm 2016 của Ban Thường vụ tỉnh ủy*. 7
7. Hà Thị Ninh (2011). *Tình trạng dinh dưỡng người cao tuổi huyện Mỏ Cày Bắc tỉnh Bến Tre năm 2011*, Luận văn Thạc sĩ Y học, Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, trang 27 - 54.
8. Carol Wham, Eruera Maxted, Ruth Teh, Ngaire Kerse (2015). “Factors associated with nutrition risk in older Māori: a cross sectional study”. *The new Zealand Medical Journal* 128 (1420), 45-54.
9. Trần Thị Táo, Phan Thị Bích Ngọc (2017). “Đánh giá tình trạng dinh dưỡng người cao tuổi tại huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017”. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 471, trang 189 – 196.
10. Yanhong Han, Li S., Zheng Y. (2009). “Predictors of nutritional status among community-dwelling older adults in Wuhan, China”. *Public health nutrition*, 12 (8), 1189-1196.
11. Boedhi-Darmojo R. (2002). “Trends in dietary habits of the elderly: The Indonesian case”. *Asia Pacific Journal Clinical Nutrition*, 11 (Suppl.), pp. S351 –S354